

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc đá quý		973,222	1,289,961
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		1,551,958	3,231,775
III Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD		16,682,401	25,399,651
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		16,241,045	24,134,972
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		441,356	1,264,679
IV Chứng khoán kinh doanh	V.1	2,058,920	1,193,127
1 Chứng khoán kinh doanh		2,068,371	1,202,578
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(9,451)	(9,451)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	33,417
VI Cho vay khách hàng		96,221,308	97,490,805
1 Cho vay khách hàng	V.2	97,153,498	98,620,238
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(932,190)	(1,129,433)
VII Chứng khoán đầu tư	V.4	22,325,743	20,570,385
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		22,038,847	20,283,489
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		319,364	319,364
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(32,468)	(32,468)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.5	1,867,024	1,867,024
1 Đầu tư vào công ty con		1,760,000	1,760,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác		107,024	107,024
IX Tài sản cố định		760,066	768,860
1 Tài sản cố định hữu hình		201,723	210,945
- Nguyên giá		625,291	625,335
- Giá trị hao mòn lũy kế		(423,568)	(414,390)
2 Tài sản cố định vô hình		558,343	557,915
- Nguyên giá		700,252	694,838
- Giá trị hao mòn lũy kế		(141,909)	(136,923)
X Tài sản Có khác		6,595,898	6,048,261
1 Các khoản phải thu		1,228,977	1,084,693
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3,656,801	3,378,834
3 Tài sản Có khác		1,726,161	1,599,091
4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(16,041)	(14,357)
TỔNG TÀI SẢN		149,036,540	157,893,266



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.6	232,860	238,592
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.7	19,446,642	31,837,375
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		13,512,493	21,642,316
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		5,934,149	10,195,059
III Tiền gửi của khách hàng	V.8	98,622,315	95,732,770
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.9	43,717	-
V Phát hành giấy tờ có giá	V.10	15,442,550	15,823,180
VI Các khoản nợ khác	V.11	3,919,061	3,308,313
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3,235,142	3,019,357
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		683,919	288,956
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		137,707,145	146,940,230
VII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V12	11,329,395	10,953,036
1 Vốn của tổ chức tín dụng		9,369,000	9,369,000
- Vốn điều lệ		9,369,000	9,369,000
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		197,770	197,770
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		30,833	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,731,792	1,386,266
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		149,036,540	157,893,266
ST T CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 Bảo lãnh vay vốn		100,451	101,349
2 Cam kết giao dịch hối đoái			
Cam kết mua ngoại tệ		2,310,521	3,999,584
Cam kết bán ngoại tệ		2,258,617	3,373,657
Cam kết mua hoán đổi ngoại tệ		43,506,685	55,137,961
Cam kết bán hoán đổi ngoại tệ		33,404,583	51,524,978
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		696,609	572,337
4 Hợp đồng hoán đổi lãi suất		7,002,372	4,987,983
5 Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá		4,931,000	-
6 Bảo lãnh khác		4,444,510	4,651,062

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

TM/Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2020		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập trong tự	V.13	2,590,516	2,387,412	2,590,516	2,387,412
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.14	1,951,839	1,730,872	1,951,839	1,730,872
I.	Thu nhập lãi thuần		638,677	656,540	638,677	656,540
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		95,029	64,103	95,029	64,103
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		42,253	20,861	42,253	20,861
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		52,776	43,242	52,776	43,242
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(20,377)	(2,784)	(20,377)	(2,784)
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	V.15	40,897	3,276	40,897	3,276
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.16	101,696	3,280	101,696	3,280
5	Thu nhập từ hoạt động khác		322,516	33,301	322,516	33,301
6	Chi phí hoạt động khác		163,182	28,036	163,182	28,036
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		159,334	5,265	159,334	5,265
VII.	Chi phí hoạt động	V.17	477,871	426,739	477,871	426,739
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		495,132	282,080	495,132	282,080
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		149,606	113,458	149,606	113,458
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		345,526	168,622	345,526	168,622
XI.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
XII.	Lợi nhuận sau thuế		345,526	168,622	345,526	168,622

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

TM, Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2,312,549	1,442,544
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1,736,054)	(1,780,314)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	52,776	43,242
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	122,216	3,772
05.	Thu nhập khác	147,546	5,266
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	11,787	-
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(463,274)	(412,486)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(166,373)	(107,874)
	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	281,173	(805,850)
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(916,774)</i>	<i>(2,246,792)</i>
09.	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	823,323	2,653,265
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2,621,151)	(3,727,628)
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	1,466,740	(1,042,184)
13.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(346,849)	(723)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	(238,837)	(129,522)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>(9,249,080)</i>	<i>812,554</i>
15.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(5,732)	(7,018,017)
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(12,390,733)	4,400,942
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	2,889,545	2,921,329
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(380,630)	630,120
19.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	77,134	(4,004)
20.	Biến động khác về công nợ hoạt động	561,336	(117,816)
I.	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh	(9,884,681)	(2,240,088)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(5,802)	(9,203)
02. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	77,000
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5,802)	67,797
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9,890,483)	(2,172,291)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	28,656,708	19,096,976
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	18,766,225	16,924,685

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

TM, Ban Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng thương mại số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) với thời gian hoạt động là 99 năm.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị

Lê Văn Tấn	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT
Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Hoàng Minh Tân	Thành viên HĐQT
Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT độc lập

3. Thành viên Ban Tổng giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)

4. Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty con và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

5. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Công ty con	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	100%	Quản lý nợ và khai thác tài sản
Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	100%	Tài chính tiêu dùng

6. Nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 3.905 người

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 là triệu VND làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính phái sinh

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn tài sản cố định và tài sản cố khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;

- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo nhóm nợ cao nhất giữa kết quả tự phân loại của Ngân hàng theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và theo nhóm nợ được thông báo từ Trung tâm Thông tin Tín Dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính riêng được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

4. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẵn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán

phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (trương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư còn lại được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	5 – 12
Thiết bị văn phòng	5 – 12
Tài sản cố định khác	5 – 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

10. Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng để quy đổi.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

13. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát

sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

16. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính

khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	2,068,371	1,202,578
Chứng khoán Chính phủ, tín phiếu NHNN	975,694	451,416
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200,052	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	892,625	751,162
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(9,451)	(9,451)
Trong đó: - Dự phòng chung Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	(9,451)	(9,451)
Tổng	2,058,920	1,193,127

2. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	96,728,684	98,198,546
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	424,814	421,692
Tổng	97,153,498	98,620,238

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	94,747,024	96,200,984
Nợ cần chú ý	135,006	139,245
Nợ dưới tiêu chuẩn	373,696	417,278
Nợ nghi ngờ	460,510	757,451
Nợ có khả năng mất vốn	1,437,262	1,105,280
Tổng	97,153,498	98,620,238

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ ngắn hạn	42,214,662	41,025,196
Nợ trung hạn	28,444,040	30,192,766
Nợ dài hạn	26,494,796	27,402,276
Tổng	97,153,498	98,620,238

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu kỳ	709,872	419,561	1,129,433
Biến động tăng trong kỳ	-	149,606	149,606
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(346,849)	(346,849)
Số dư cuối kỳ	<u>709,872</u>	<u>222,318</u>	<u>932,190</u>

4. Chứng khoán đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	22,038,847	20,283,489
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(32,468)	(32,468)
	<u>22,006,379</u>	<u>20,251,021</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Giá trị chứng khoán	319,364	319,364
	<u>319,364</u>	<u>319,364</u>
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	<u>22,325,743</u>	<u>20,570,385</u>

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

<u>Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Đầu tư vào công ty con	1,760,000	1,760,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	107,024	107,024
Tổng	<u>1,867,024</u>	<u>1,867,024</u>

Chi tiết các khoản đầu tư, liên kết:

Tên công ty con và công ty liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con	1,760,000		1,760,000	
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank (AMC)	500,000	100%	500,000	100%
Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	1,260,000	100%	1,260,000	100%
Đầu tư dài hạn khác	107,024		107,024	
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	2,000	0.83%	2,000	0.83%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15,000	3.00%	15,000	3.00%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24,102	10.00%	24,102	10.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4,800	6.00%	4,800	6.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10,000	5.00%	10,000	5.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10,000	8.33%	10,000	8.33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11,000	2.20%	11,000	2.20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12,470	9.59%	12,470	9.59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	8,512	7.81%	8,512	7.81%
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1,640	5.86%	1,640	5.86%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7,500	3.00%	7,500	3.00%
Tổng	1,867,024		1,867,024	

6. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1,093	-
Vay khác	231,767	238,592
Tổng	232,860	238,592

7. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

7.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	8,460,843	9,479,774
- Bằng VND	8,460,842	9,479,768
- Bằng ngoại tệ	1	6
Tiền gửi có kỳ hạn	5,051,650	12,162,542
- Bằng VND	3,802,440	9,648,750
- Bằng ngoại tệ	1,249,210	2,513,792
Tổng	13,512,493	21,642,316

7.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
- Bằng VND	5,635,559	10,148,778
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	5,131,581	9,517,961
- Vay cầm cố, thế chấp	150,000	290,000
- Bằng ngoại tệ	298,590	46,281
- Vay cầm cố, thế chấp	235,700	-
Tổng	5,934,149	10,195,059
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19,446,642	31,837,375

8. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	9,184,841	9,774,906
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8,031,329	8,594,835
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,153,512	1,180,071
Tiền gửi có kỳ hạn	88,441,428	83,819,247
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	86,215,742	81,419,151
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,225,686	2,400,096
Tiền gửi vốn chuyên dùng	787,935	1,918,520
Tiền gửi ký quỹ	208,111	220,097
Tổng	98,622,315	95,732,770



9. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	110,650,614	111,583,113	111,626,830	(43,717)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	37,419,996	37,713,934	37,791,343	(77,409)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	63,535	63,535	64,580	(1,045)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	70,291,872	70,930,433	70,850,846	79,587
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,875,211	2,875,211	2,920,061	(44,850)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	120,062,284	120,373,907	120,340,490	33,417
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22,149,476	22,211,980	22,197,978	14,002
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	82,486	82,486	82,422	64
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95,587,589	95,836,708	95,819,840	16,868
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,242,733	2,242,733	2,240,250	2,483

10. Phát hành giấy tờ có giá

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Dưới 5 năm	7,550,000	7,550,000
- Từ 5 năm trở lên	4,610,000	5,110,000
Chứng chỉ tiền gửi	3,282,550	3,163,180
Tổng	15,442,550	15,823,180

11. Các khoản nợ khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số cuối kỳ Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	7,501	6,728
Các khoản phải trả bên ngoài	3,900,799	3,290,823
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,762	10,762
Tổng	3,919,062	3,308,313

12. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 03 tháng đầu năm 2020:

	Vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý Dự phòng tài chính		Quý Dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế		Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	9,369,000	-	-	115,462	82,308	1,386,266	10,953,036				
Tăng trong kỳ	-	30,833	-	-	-	345,526	376,359				
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-				
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	345,526	345,526				
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-				
Tăng khác	-	30,833	-	-	-	-	30,833				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-				
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-				
Phân phối quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-				
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ	9,369,000	30,833	115,462	82,308	1,731,792	11,329,395					

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	73,902	46,901
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2,166,938	1,940,160
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	315,779	378,529
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	9,044	4,796
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24,853	17,027
Tổng	2,590,516	2,387,412

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1,560,077	1,386,572
Trả lãi tiền vay	57,974	169,279
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	320,120	159,057
Chi phí hoạt động tín dụng khác	13,668	15,964
Tổng	1,951,839	1,730,872

15. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	55,205	11,499
Chi phí về mua bán chứng khoán	(14,308)	(8,223)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	40,897	3,276

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	104,272	8,043
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2,576)	(4,763)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	101,696	3,280

17. Chi phí hoạt động

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6,089	7,078
Chi phí cho nhân viên	280,452	228,056
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	264,080	214,779
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13,457	12,315
- Chi trợ cấp	107	226
- Các khoản chi khác	2,808	736
Chi về tài sản	83,980	81,971
- Chi khấu hao tài sản cố định	14,595	14,254
- Chi khác về tài sản	69,385	67,717
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	59,575	53,899
- Công tác phí	3,290	4,431
- Chi vật liệu và giấy tờ in	6,492	6,576
- Chi bưu phí và điện thoại	5,798	5,923
- Chi khác cho hoạt động quản lý	43,995	36,969
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	25,507	22,434
Chi phí hoạt động khác	22,268	33,301
Tổng	477,871	426,739

18. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (Triệu VND)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3,506	6,664	7,761	2,409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166,373	-	166,373	0
Thuế thu nhập cá nhân	5,310	35,099	35,930	4,479
Các loại thuế khác	-	11,671	11,671	-
Tổng	175,189	53,434	221,735	6,888

19. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi, dư nợ cho vay TCTD (Tài sản)	Tiền gửi khách hàng và các TCTD (Công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	96,728,684	18,105,169	112,134,808	4,544,961	24,426,582
Nước ngoài	424,814	129,190			
	97,153,498	18,234,359	112,134,808	4,544,961	24,426,582

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất: Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCITD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

Tại ngày 31/03/2020	Không chịu rủi ro lãi suất (triệu đồng)	Quá hạn (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1- 5 năm (triệu đồng)	Từ 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	973,222	-	-	-	-	-	-	-	973,222
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,551,958	-	-	-	-	-	1,551,958
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	12,948,180	3,630,000	104,221	-	-	-	16,682,401
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2,068,371	-	-	-	-	-	2,068,371
Cho vay khách hàng	-	2,406,474	29,980,914	24,398,731	12,881,246	16,068,903	10,824,316	592,914	97,153,498
Chứng khoán đầu tư	-	-	600,179	1,349,728	1,300,000	1,202,809	6,259,274	11,646,221	22,358,211
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1,867,024	-	-	-	-	-	-	-	1,867,024
Tài sản cố định	760,066	-	-	-	-	-	-	-	760,066
Tài sản có khác	6,611,939	-	-	-	-	-	-	-	6,611,939
Tổng tài sản	10,212,250	2,406,474	47,149,602	29,378,459	14,285,467	17,271,711	17,083,591	12,239,135	150,026,690
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	11,171	58,008	-	163,681	-	-	232,860
Tiền gửi và tiền vay từ các TCITD	-	-	16,750,167	2,595,487	100,939	50	-	-	19,446,642
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17,075,340	14,555,078	14,837,454	28,638,824	23,300,620	215,000	98,622,315
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	43,717	-	-	-	-	-	-	-	43,717
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,090,390	2,314,610	145,940	883,530	7,308,080	3,700,000	15,442,550
Các khoản nợ khác	3,919,061	-	-	-	-	-	-	-	3,919,061
Tổng nợ phải trả	3,962,778	-	34,927,067	19,523,183	15,084,332	29,686,085	30,608,700	3,915,000	137,707,145
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	6,249,472	2,406,474	12,222,535	9,855,276	(798,865)	(12,414,374)	(13,525,109)	8,324,135	12,319,545

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.



Handwritten signature or mark in the bottom left corner.

Handwritten mark or signature in the bottom right corner.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	Quy đổi VND (triệu đồng)			Tổng cộng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	147,413	180,146	35,850	363,410
Tiền gửi tại NHNN	-	92,554	-	92,554
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	274,570	1,035,859	65,505	1,375,934
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác		371,307		371,307
Cho vay khách hàng - gộp	11,047	3,363,912	-	3,374,959
Tài sản có khác	629	230,808	-	231,438
Tổng tài sản	433,660	5,274,587	101,355	5,809,602
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	1,547,802	-	1,547,802
Tiền gửi của khách hàng	319,550	3,707,136	40,159	4,066,845
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	105,523		63,968	169,491
Các khoản nợ khác	542	48,976	-	49,518
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	425,615	5,303,914	104,127	5,833,656
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8,045	(29,327)	(2,772)	(24,054)

3. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.



Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCID

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)					Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31/03/2020								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	973,222	-	-	-	-	973,222
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,551,958	-	-	-	-	1,551,958
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12,948,180	3,630,000	104,221	-	-	16,682,401
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2,068,371	-	-	-	-	2,068,371
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	58,728	58,728	12,120	68,618	-	139,466
Cho vay khách hàng	2,271,468	135,006	3,347,748	12,064,774	40,118,328	25,256,255	13,959,919	97,153,498
Chứng khoán đầu tư	-	-	13,634,559	100,866,27	1,502,809	6,002,000.56	1,117,976	22,358,211
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	1,867,024	1,867,024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	760,066	760,066
Tài sản Có khác	-	-	738,529	1,033,204	2,486,555	2,353,651	-	6,611,939
Tổng tài sản	2,271,468	135,006	35,262,566	16,887,573	44,224,033	33,680,525	17,704,984	150,166,156
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	11,171	58,008	163,681	-	-	232,860
Tiền gửi và tiền vay từ các TCID	-	-	16,750,167	2,595,487	100,939	50	-	19,446,642
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17,075,340	14,555,078	43,476,278	23,300,620	215,000	98,622,315
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	154,033	-	-	-	29,150	183,183
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,090,390	2,314,610	1,029,470	7,308,080	3,700,000	15,442,550
Các khoản nợ khác	-	-	302,316	411,782	785,696	2,419,267	-	3,919,061
Nợ phải trả	-	-	35,383,415	19,934,965	45,556,063	33,028,017	3,944,150	137,846,611
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,271,468	135,006	(120,849)	(3,047,392)	(1,332,030)	652,508	13,760,834	12,319,545

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 04 năm 2020.

Người lập 



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoài Phương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

TM/Ban Tổng giám đốc




Nguyễn Thị Thu Hương



OFFICE OF THE ATTORNEY GENERAL
STATE OF CALIFORNIA
SAN FRANCISCO, CALIFORNIA 94102

STATE OF CALIFORNIA
DEPARTMENT OF REVENUE
SACRAMENTO, CALIFORNIA 95833

DATE: 01/15/2011

RE: [Illegible]

TO: [Illegible]



[Illegible]

[Illegible]



[Illegible]

[Illegible]

[Illegible]

